

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 43

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khoa Nguyễn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Năng Tín	Thành viên	
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 60947064/22636838-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hang Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.410.177.790.095	9.281.096.575.225
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	829.814.067.681	544.359.213.855
111	1. Tiền		814.814.067.681	534.359.213.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.162.000.058.794	1.625.388.572.810
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.162.000.058.794	1.625.388.572.810
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.964.647.427.052	2.519.798.372.050
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.070.004.881.901	2.483.985.081.194
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.958.820.479	3.912.099.028
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	835.000.000.000	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	102.521.170.237	32.587.198.050
137	5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6	(50.837.445.565)	(3.686.006.222)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.290.690.692.843	4.427.016.921.200
141	1. Hàng tồn kho		3.348.787.967.494	4.434.799.955.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(58.097.274.651)	(7.783.034.076)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		163.025.543.725	164.533.495.310
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	20.150.911.938	20.090.591.278
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	142.097.852.823	143.668.166.502
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	776.778.964	774.737.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.895.371.944.017	3.367.017.393.491
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.372.076.839	4.866.634.839
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		6.435.000	6.435.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	6.365.641.839	4.860.199.839
220	II. Tài sản cố định		2.541.112.283.063	2.834.481.743.681
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.358.723.131.132	2.653.239.549.657
222	Nguyên giá		4.568.517.430.737	4.522.858.473.234
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.209.794.299.605)	(1.869.618.923.577)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	60.887.311.423	60.790.524.962
225	Nguyên giá		72.177.201.086	71.066.232.074
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.289.889.663)	(10.275.707.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	121.501.840.508	120.451.669.062
228	Nguyên giá		136.987.144.227	133.446.924.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.485.303.719)	(12.995.255.165)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.175.888.322	3.106.220.920
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.175.888.322	3.106.220.920
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		30.640.000.000	199.640.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.640.000.000	199.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		314.071.695.793	324.922.794.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	292.424.812.499	320.043.014.552
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	21.646.883.294	4.879.779.499
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.305.549.734.112	12.648.113.968.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.857.008.081.757	9.196.195.607.377
310	I. Nợ ngắn hạn		6.766.306.891.008	8.745.065.889.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.263.889.355.033	2.351.948.262.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	47.556.986.156	58.613.953.961
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	78.471.005.736	108.732.468.433
314	4. Phải trả người lao động		19.914.763.583	37.664.949.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.009.509.868	6.448.994.814
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	12.141.249.931	2.336.109.350.656
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	5.265.965.935.896	3.827.537.623.323
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	56.358.084.805	18.010.286.067
330	II. Nợ dài hạn		90.701.190.749	451.129.717.867
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	35.015.526.787	451.129.717.867
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	22	55.685.663.962	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.448.541.652.355	3.451.918.361.339
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	3.448.541.652.355	3.451.918.361.339
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	464.371.374.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.461.827.518.400	1.958.956.116.367
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.738.335.705.755	749.147.894.987
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(276.508.187.355)	1.209.808.221.380
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.305.549.734.112	12.648.113.968.716

DL

Võ Công Danh
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	21.680.827.982.408	25.301.792.525.112
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(66.343.360.473)	(40.045.823.010)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	21.614.484.621.935	25.261.746.702.102
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(20.433.359.245.487)	(22.470.011.823.491)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.181.125.376.448	2.791.734.878.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	407.098.695.485	266.480.216.770
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(503.513.665.109) (248.577.099.938)	(258.302.956.413) (205.600.480.772)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(1.244.957.678.383)	(1.211.896.445.856)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(140.664.765.144)	(109.191.988.516)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(300.912.036.703)	1.478.823.704.596
31	11. Thu nhập khác	30	9.199.536.566	31.127.132.696
32	12. Chi phí khác	30	(852.683.796)	(6.454.829.353)
40	13. Lợi nhuận khác	30	8.346.852.770	24.672.303.343
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(292.565.183.933)	1.503.496.007.939
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(710.107.217)	(296.161.260.142)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	16.767.103.795	2.473.473.583
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(276.508.187.355)	1.209.808.221.380

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(276.508.187.355)	1.209.808.221.380
70	19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(2.466)	11.047
71	20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	(2.017)	9.014

DS

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Võ Công Danh
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(292.565.183.933)	1.503.496.007.939
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	344.492.862.316	342.190.818.776
03	Trích lập dự phòng		97.465.679.918	11.239.220.811
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.718.306.450)	11.496.702.418
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(209.231.304.196)	(75.190.232.690)
06	Chi phí lãi vay	26	248.577.099.938	205.600.480.772
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		187.020.847.593	1.998.832.998.026
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.364.375.952.670	(1.054.489.267.253)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.086.011.987.782	(2.108.121.790.349)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(3.392.627.656.660)	2.321.743.232.372
12	Giảm chi phí trả trước		27.557.881.393	7.067.779.566
14	Tiền lãi vay đã trả		(241.819.070.626)	(206.470.499.890)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(68.218.775.287)	(269.431.930.077)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.305.962.175)	(23.662.699.787)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.104.004.795.310)	665.467.822.608
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(52.907.289.978)	(213.120.304.623)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1.851.851.853	17.685.681.287
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(6.765.658.663.508)	(3.031.828.572.810)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		6.566.047.177.524	1.934.058.909.967
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		182.842.535.800	72.189.860.746
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(67.824.388.309)	(1.221.014.425.433)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		494.747.240.000	21.335.350.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	17.932.360.068.381	17.158.348.125.451
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(16.832.954.009.379)	(16.266.351.891.883)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.522.000.072)	(23.243.034.068)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.2	(114.390.510.000)	(168.087.660.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.460.240.788.930	722.000.889.500
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		288.411.605.311	166.454.286.675
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		544.359.213.855	378.657.564.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.956.751.485)	(752.637.294)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	829.814.067.681	544.359.213.855

DS

[Signature]



[Signature]

Võ Công Danh
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.465 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.460 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bốn (4) công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Nhóm Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động cung cấp dịch vụ của Nhóm Công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất sắt, thép, gang và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.906.925.613	275.126.697
Tiền gửi ngân hàng	812.907.142.068	534.084.087.158
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	829.814.067.681	544.359.213.855

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.162.000.058.794	1.625.388.572.810
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	338.000.000.000	1.215.389.000.000
Trái phiếu (**)	824.000.058.794	409.999.572.810
Dài hạn	30.640.000.000	199.640.000.000
Trái phiếu (**)	30.640.000.000	199.640.000.000
TỔNG CỘNG	1.192.640.058.794	1.825.028.572.810

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,3% tới 12% một năm.

(**) Số cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, trong đó trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo và được cam kết mua lại bởi đại lý phân phối, với lãi suất từ 6,15%/năm đến 13,0%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 655.000.058.794 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Nhóm Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	120.877.038.188	104.419.425.080
Công ty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển	108.096.806.595	41.255.629.927
JFE Shoji America, LLC	-	487.519.007.805
Khác	840.221.037.118	1.850.791.018.382
TỔNG CỘNG	1.070.004.881.901	2.483.985.081.194
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(50.837.445.565)	(3.686.006.222)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.019.167.436.336	2.480.299.074.972

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
	Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	93.253.522.733	(46.342.192.022)	46.911.330.711	2.697.491.072	(1.888.243.751)	809.247.321
- Totem Steel Internation	91.830.676.007	(45.915.338.004)	45.915.338.003	-	-	-	
- Stemcor USA INC	1.422.846.726	(426.854.018)	995.992.708	-	-	-	
- Khác	-	-	-	2.697.491.072	(1.888.243.751)	809.247.321	
Khả năng thu hồi thấp	4.495.253.543	(4.495.253.543)	-	1.797.762.471	(1.797.762.471)	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	-	-	-	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	
- Khác	845.099.430	(845.099.430)	-	429.883.802	(429.883.802)	-	
TỔNG CỘNG	97.748.776.276	(50.837.445.565)	46.911.330.711	4.495.253.543	(3.686.006.222)	809.247.321	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.686.006.222	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>47.151.439.343</u>	<u>3.686.006.222</u>
Số cuối năm	<u>50.837.445.565</u>	<u>3.686.006.222</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chongqing H&J Technology Co.,Ltd.	1.884.259.500	552.836.100
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	985.017.925	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	957.487.832	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Phú Mỹ	897.000.000	497.000.000
Khác	<u>3.235.055.222</u>	<u>2.862.262.928</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.958.820.479</u>	<u>3.912.099.028</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	102.521.170.237	32.587.198.050
Ký quỹ, ký cược	63.964.115.332	23.179.137.499
Lãi dự thu	27.113.407.579	-
Phải thu chi hộ	6.733.062.844	5.284.220.298
Khác	4.710.584.482	4.123.840.253
Dài hạn	6.365.641.839	4.860.199.839
Ký quỹ, ký cược	<u>6.365.641.839</u>	<u>4.860.199.839</u>
TỔNG CỘNG	<u>108.886.812.076</u>	<u>37.447.397.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản Việt Nam (*)	435.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Trường Giang (*)	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo (**)	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Huế	-	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	835.000.000.000	3.000.000.000

Lãi suất của các khoản cho vay ngắn hạn nêu trên là từ 7,5%/năm đến 18%/năm với kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng.

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản cho vay ngắn hạn này đã được thế chấp và đảm bảo bằng các tài sản của bên đi vay. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay này.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo đã thế chấp cổ phiếu của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (mã chứng khoán: KBC) đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán MB.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.763.680.374.552	1.755.028.614.220
Nguyên vật liệu	737.144.529.551	932.342.153.557
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	554.796.239.210	684.134.861.530
Hàng đang đi trên đường	243.179.518.858	967.376.000.446
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công cụ, dụng cụ	46.092.953.073	44.980.566.686
Hàng hóa	2.839.352.303	7.083.600.039
	1.054.999.947	43.854.158.798
TỔNG CỘNG	3.348.787.967.494	4.434.799.955.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58.097.274.651)	(7.783.034.076)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.290.690.692.843	4.427.016.921.200

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.783.034.076	229.819.487
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	58.097.274.651	7.783.034.076
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.783.034.076)	(229.819.487)
Số cuối năm	58.097.274.651	7.783.034.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	20.150.911.938	20.090.591.278
Công cụ, dụng cụ đang dùng	12.150.751.421	14.157.268.292
Chi phí bảo trì bảo dưỡng	2.928.214.537	875.222.624
Chi phí quảng cáo	247.511.721	1.618.907.789
Khác	4.824.434.259	3.439.192.573
Dài hạn	292.424.812.499	320.043.014.552
Tiền thuê đất trả trước (*)	206.419.284.385	212.847.099.673
Công cụ, dụng cụ đang dùng	51.550.283.958	52.226.764.563
Chi phí quảng cáo	21.121.155.245	41.347.988.845
Khác	13.334.088.911	13.621.161.471
TỔNG CỘNG	312.575.724.437	340.133.605.830

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	798.949.965.442	3.500.193.537.500	206.299.949.188	17.068.137.479	346.883.625	4.522.858.473.234
Mua trong năm	297.878.000	10.534.735.425	1.627.578.880	46.749.500	36.444.188	12.543.385.993
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.017.866.799	12.519.653.494	-	-	-	13.537.520.293
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.620.400.000	18.485.127.278	-	-	22.105.527.278
Thanh lý	-	-	(2.527.476.061)	-	-	(2.527.476.061)
Số cuối năm	800.265.710.241	3.526.868.326.419	223.885.179.285	17.114.886.979	383.327.813	4.568.517.430.737
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	21.818.729.692	306.172.603.800	15.825.189.814	12.960.040.279	-	356.776.563.585
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	174.420.691.987	1.585.313.945.961	95.885.619.228	13.859.912.953	138.753.448	1.869.618.923.577
Khấu hao trong năm	37.087.885.017	271.587.517.196	23.955.244.799	1.127.168.428	39.547.587	333.797.363.027
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	982.646.975	6.208.621.209	-	-	7.191.268.184
Thanh lý	-	-	(813.255.183)	-	-	(813.255.183)
Số cuối năm	211.508.577.004	1.857.884.110.132	125.236.230.053	14.987.081.381	178.301.035	2.209.794.299.605
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	624.529.273.455	1.914.879.591.539	110.414.329.960	3.208.224.526	208.130.177	2.653.239.549.657
Số cuối năm	588.757.133.237	1.668.984.216.287	98.648.949.232	2.127.805.598	205.026.778	2.358.723.131.132

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.620.400.000	67.445.832.074	71.066.232.074
Thuê trong năm	-	23.216.496.290	23.216.496.290
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(3.620.400.000)</u>	<u>(18.485.127.278)</u>	<u>(22.105.527.278)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>72.177.201.086</u>	<u>72.177.201.086</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	813.841.975	9.461.865.137	10.275.707.112
Khấu hao trong năm	168.805.000	8.036.645.735	8.205.450.735
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(982.646.975)</u>	<u>(6.208.621.209)</u>	<u>(7.191.268.184)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>11.289.889.663</u>	<u>11.289.889.663</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>2.806.558.025</u>	<u>57.983.966.937</u>	<u>60.790.524.962</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>60.887.311.423</u>	<u>60.887.311.423</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	116.854.000.000	16.592.924.227	133.446.924.227
Mua trong năm	672.300.000	268.120.000	940.420.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	<u>-</u>	<u>2.599.800.000</u>	<u>2.599.800.000</u>
Số cuối năm	<u>117.526.300.000</u>	<u>19.460.844.227</u>	<u>136.987.144.227</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>-</u>	<u>12.058.711.727</u>	<u>12.058.711.727</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	12.995.255.165	12.995.255.165
Hao mòn trong năm	<u>-</u>	<u>2.490.048.554</u>	<u>2.490.048.554</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>15.485.303.719</u>	<u>15.485.303.719</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>116.854.000.000</u>	<u>3.597.669.062</u>	<u>120.451.669.062</u>
Số cuối năm	<u>117.526.300.000</u>	<u>3.975.540.508</u>	<u>121.501.840.508</u>

Một số quyền sử dụng đất đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 21*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác:	1.263.889.355.033	2.342.820.262.818
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	545.984.536.256	1.236.237.983.623
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	153.495.036.312	133.683.749.470
- Posco Vietnam Co., Ltd.	127.838.358.943	59.085.531.839
- JFE Shoji Corporation	-	436.911.814.054
- Khác	436.571.423.522	476.901.183.832
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	9.128.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.263.889.355.033</u>	<u>2.351.948.262.818</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
PT Great Fortune	20.517.893.693	4.885.719.930
PT Andaru Steel One	5.885.523.726	-
PT. Kepuh Kencana Arum	5.726.426.680	1.273.601.728
Gramperfil S.A	-	17.780.080.988
Khác	15.427.142.057	34.674.551.315
TỔNG CỘNG	<u>47.556.986.156</u>	<u>58.613.953.961</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	143.668.166.502	2.142.680.693.708	(2.144.251.007.387)	142.097.852.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	767.717.530	-	-	767.717.530
Khác	7.020.000	2.041.434	-	9.061.434
TỔNG CỘNG	144.442.904.032	2.142.682.735.142	(2.144.251.007.387)	142.874.631.787
Phải trả				
Thuế GTGT	39.397.961.093	2.012.954.772.010	(1.974.726.225.108)	77.626.507.995
Thuế thu nhập cá nhân	1.396.171.831	25.200.743.727	(25.951.603.192)	645.312.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.707.853.445	710.107.217	(68.218.775.287)	199.185.375
Thuế nhập khẩu	206.825.486	1.310.389.940	(1.517.215.426)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	285.400.000	(285.400.000)	-
Khác	23.656.578	3.435.166.320	(3.458.822.898)	-
TỔNG CỘNG	108.732.468.433	2.043.896.579.214	(2.074.158.041.911)	78.471.005.736

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	13.574.068.759	6.246.208.035
Chi phí quảng cáo	8.393.097.727	-
Khác	42.343.382	202.786.779
TỔNG CỘNG	22.009.509.868	6.448.994.814

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quảng cáo	775.752.875	938.102.030
UPAS L/C	-	1.965.096.402.967
Chiết khấu bộ chứng từ	-	368.152.785.550
Khác	11.365.497.056	1.922.060.109
TỔNG CỘNG	12.141.249.931	2.336.109.350.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	56.358.084.805	18.010.286.067
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.010.286.067	7.806.945.997
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	100.501.960.918	33.866.039.857
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(62.154.162.180)	(23.662.699.787)
Số cuối năm	56.358.084.805	18.010.286.067

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.265.965.935.896	3.827.537.623.323
Vay và nợ thuê tài chính	5.265.965.935.896	3.771.851.959.361
- Vay ngân hàng (i)	5.228.447.961.048	3.226.726.809.906
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (iii) (Thuyết minh 33)	23.600.000.000	237.096.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (ii)	13.917.971.848	14.200.824.658
- Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	293.828.324.797
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 22)	-	55.685.663.962
Dài hạn	35.015.526.787	451.129.717.867
Vay và nợ thuê tài chính	35.015.526.787	451.129.717.867
- Vay ngân hàng	-	383.615.243.818
- Vay các bên liên quan (iii) (Thuyết minh số 33)	-	38.300.000.000
- Nợ thuê tài chính (ii)	35.015.526.787	29.214.474.049
TỔNG CỘNG	5.300.981.462.683	4.278.667.341.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	3.771.851.959.361	17.907.319.868.381	(16.449.573.715.113)	38.252.096.742	(1.884.273.475)	5.265.965.935.896
Vay ngân hàng	3.520.555.134.703	17.809.839.868.381	(16.100.062.765.561)	-	(1.884.273.475)	5.228.447.964.048
Vay ngắn hạn - VND	2.806.683.694.906	10.277.634.427.598	(9.219.931.339.252)	-	-	3.864.386.783.252
Vay ngắn hạn - USD	420.043.115.000	7.532.205.440.783	(6.586.303.101.512)	-	(1.884.273.475)	1.364.061.180.796
Vay dài hạn đến hạn trả	293.828.324.797	-	(293.828.324.797)	-	-	-
Vay bên liên quan	237.096.000.000	97.480.000.000	(334.576.000.000)	23.600.000.000	-	23.600.000.000
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	97.480.000.000	(97.480.000.000)	-	-	-
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	237.096.000.000	-	(237.096.000.000)	23.600.000.000	-	23.600.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	14.200.824.658	-	(14.934.949.552)	14.652.096.742	-	13.917.971.848
Vay dài hạn	451.129.717.867	25.040.200.000	(402.902.294.338)	(38.252.096.742)	-	35.015.526.787
Vay ngân hàng	383.615.243.818	-	(383.615.243.818)	-	-	-
Nợ thuê tài chính	29.214.474.049	25.040.200.000	(4.587.050.520)	(14.652.096.742)	-	35.015.526.787
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	38.300.000.000	-	(14.700.000.000)	(23.600.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	4.222.981.677.228	17.932.360.068.381	(16.852.476.009.451)	-	(1.884.273.475)	5.300.981.462.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")</i>				
Khoản vay 1	2.001.189.711.584	-	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	337.071.442.198	14.186.509	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	
Khoản vay 3	25.000.000.000	-	Ngày 13 tháng 4 năm 2023	Hàng tồn kho
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")</i>				
Khoản vay 1	749.735.776.086	-	Từ 5 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	955.468.791.000	40.757.000	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("VCB")</i>				
Khoản vay 1	833.001.975.059	-	Từ 4 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	71.520.947.597	3.013.946	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Khoản vay 3	9.853.601.420	-	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2023 đến ngày 1 tháng 5 năm 2023	Phương tiện vận tải
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")</i>				
Khoản vay 1	245.605.716.104	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	5.228.447.961.048	57.957.455		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 4,8%/năm đến 8,6%/năm và bằng USD là từ 3,5%/năm đến 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
	Dưới 1 năm	17.146.358.785	3.228.383.937	13.917.974.848	16.923.776.500	2.722.951.842	14.200.824.658
Từ 1 - 5 năm	39.057.749.837	4.042.223.050	35.015.526.787	33.025.548.812	3.811.074.763	29.214.474.049	
TỔNG CỘNG	56.204.108.622	7.270.606.987	48.933.501.635	49.949.325.312	6.534.026.605	43.415.298.707	

(iii) Vay dài hạn từ các bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	VND
Bà Lê Thị Phượng Loan	23.600.000.000	Ngày 3 tháng 6 năm 2023	7.0	Tín chấp	
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	23.600.000.000				
Vay dài hạn	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Thời điểm phát hành (năm)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Số lượng trái phiếu</i>	<i>Mệnh giá (VND)</i>	<i>Lãi suất danh nghĩa (%/năm)</i>	<i>Lãi suất chiết khấu (%/năm)</i>	<i>Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1) (VND)</i>	<i>Cấu phần nợ (VND)</i>
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2014</u>	<u>3 năm</u>	<u>559.067</u>	<u>100.000</u>	<u>5</u>	<u>6.3</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>55.685.663.962</u>

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco”), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Nhóm Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Nhóm Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 8 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2024. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Số đầu năm	975.098.260.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	977.929.824.885	2.422.762.039.857
Phát hành cổ phiếu	48.130.030.000	-	-	-	-	48.130.030.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(194.915.890.000)	(194.915.890.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.209.808.221.380	1.209.808.221.380
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>Thuyết minh số 20</i>)	-	-	-	-	(33.866.039.898)	(33.866.039.898)
Số cuối năm	<u>1.023.228.290.000</u>	<u>464.371.374.500</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.958.956.116.367</u>	<u>3.451.918.361.339</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Số đầu năm	1.023.228.290.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	1.958.956.116.367	3.451.918.361.339
Phát hành cổ phiếu (*)	123.686.810.000	370.065.078.983	-	-	-	493.751.888.983
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(276.508.187.355)	(276.508.187.355)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>Thuyết minh số 20</i>)	-	-	-	-	(100.501.960.918)	(100.501.960.918)
Khác	-	-	-	-	(5.426.939.694)	(5.426.939.694)
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.461.827.518.400</u>	<u>3.448.541.652.355</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Theo đó, vào ngày 14 tháng 3 năm 2022, Công ty đã phát hành 12.368.681 cổ phiếu và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.023.228.290.000 VND lên 1.146.915.100.000 VND vào ngày 8 tháng 4 năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2022/NQ-HĐQT-TDA ngày 8 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 24 tháng 6 năm 2022, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 10% mệnh giá và bằng cổ phiếu tại mức 20% mệnh giá. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.023.228.290.000	975.098.260.000
Tăng trong năm	<u>123.686.810.000</u>	<u>48.130.030.000</u>
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>1.023.228.290.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	194.915.890.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	114.390.510.000	168.087.660.000
Cổ tức được chuyển thành khoản thanh toán tiền mua cổ phiếu phổ thông	-	26.794.680.000

23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	102.322.829
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	102.322.829
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	102.322.829

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	21.680.827.982.408	25.301.792.525.112
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	20.468.014.141.395	22.152.627.988.286
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	865.862.070.662	2.847.909.249.979
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	331.539.758.313	284.879.102.448
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.412.012.038	16.376.184.399
Các khoản giảm trừ doanh thu	(66.343.360.473)	(40.045.823.010)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(49.259.272.823)	(18.698.334.704)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(16.514.200.905)	(20.415.988.363)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(569.886.745)	(931.499.943)
DOANH THU THUẦN	<u>21.614.484.621.935</u>	<u>25.261.746.702.102</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	20.424.705.778.832	22.112.582.165.276
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	842.827.072.752	2.847.909.249.979
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	331.539.758.313	284.879.102.448
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.412.012.038	16.376.184.399

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	198.005.022.263	194.290.356.024
Lãi tiền gửi	77.754.898.731	33.869.254.844
Lãi trái phiếu	75.081.468.624	18.791.862.465
Lãi từ các khoản cho vay	55.917.554.738	19.400.847.637
Khác	339.751.129	127.895.800
TỔNG CỘNG	<u>407.098.695.485</u>	<u>266.480.216.770</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	19.250.643.604.501	19.583.122.761.303
Giá vốn hàng hóa đã bán	807.053.096.045	2.586.339.786.400
Giá vốn phế liệu	310.054.625.772	281.532.732.120
Giá vốn dịch vụ cung cấp	15.293.678.593	11.463.329.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	50.314.240.576	7.553.214.589
TỔNG CỘNG	<u>20.433.359.245.487</u>	<u>22.470.011.823.491</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	248.577.099.938	205.600.480.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	214.782.653.663	52.247.337.883
Khác	40.153.911.508	455.137.758
TỔNG CỘNG	503.513.665.109	258.302.956.413

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	1.029.219.297.552	979.918.161.683
Chi phí quảng cáo	76.089.971.295	81.446.248.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.289.470.268	79.724.250.922
Chi phí nhân viên	51.687.061.284	51.297.797.551
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.081.035.420	7.766.870.707
Khác	14.590.842.564	11.743.116.361
TỔNG CỘNG	1.244.957.678.383	1.211.896.445.856

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	50.343.177.552	48.909.127.307
Dự phòng các khoản phải thu	47.151.439.343	3.395.355.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.668.412.686	37.187.362.973
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.664.858.115	10.593.861.442
Khác	4.836.877.448	9.106.281.512
TỔNG CỘNG	140.664.765.144	109.191.988.516

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	18.486.906.329.300	20.181.629.809.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.746.079.178	1.274.295.062.251
Giá vốn hàng hóa	807.916.461.608	2.586.339.786.400
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	344.492.862.316	342.406.247.684
Chi phí nhân viên	338.780.732.981	339.993.002.488
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	97.465.679.918	11.239.220.811
Khác	19.426.635.009	298.318.082.966
TỔNG CỘNG	21.588.734.780.310	25.034.221.212.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.199.536.566	31.127.132.696
Thu nhập từ bán phế liệu	6.703.113.978	8.212.733.807
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	137.630.972	19.721.569.943
Khác	2.358.791.616	3.192.828.946
Chi phí khác	(852.683.796)	(6.454.829.353)
Tiền bồi thường	(248.841.109)	(631.751.991)
Tiền phạt thuế	(152.853.684)	(1.117.748.008)
Khác	(450.989.003)	(4.705.329.354)
LỢI NHUẬN KHÁC	8.346.852.770	24.672.303.343

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	710.107.217	294.185.206.251
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.976.053.891
Chi phí thuế TNDN hiện hành	710.107.217	296.161.260.142
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(16.767.103.795)	(2.473.473.583)
TỔNG CỘNG	(16.056.996.578)	293.687.786.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(292.565.183.933)	1.503.496.007.939
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(58.513.036.787)	300.699.201.588
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chuyển lỗ	30.696.019.467	-
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	11.286.157.483	(10.519.195.992)
Chi phí không được trừ	471.559.159	2.351.870.022
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.976.053.891
Thuế TNDN được giảm	-	(2.213.625.431)
Khác	2.304.100	1.393.482.481
Chi phí thuế TNDN	(16.056.996.578)	293.687.786.559

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.619.454.930	-	11.619.454.930	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.268.438.404	-	9.268.438.404	-
Chi phí phải trả	1.697.619.545	9.304.100	1.688.315.445	(114.884.406)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(938.629.585)	4.870.475.399	(5.809.104.984)	2.588.357.989
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.646.883.294	4.879.779.499		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			16.767.103.795	2.473.473.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Chi phí lãi vay mang sang

Theo Nghị định Số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành vào ngày 5 tháng 11 năm 2020, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 132"), có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 11 năm 2020 cho kỳ quyết toán thuế TNDN năm 2020 trở đi. Theo đó chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định của Nghị định 132. Thời gian chuyển chi phí lãi vay trong vòng 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	VND			
		Chi phí lãi vay chưa được trừ sau tính đến ngày thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm 31/12/2022	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022	Chi phí lãi vay chưa được trừ chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022
2022 (i)	2027	56.430.787.414	-	-	56.430.787.414

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. (LỖ) LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(276.508.187.355)	1.209.808.221.380
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(100.501.960.918)
Phụ cấp Hội đồng Quản trị (*)	-	(5.426.939.694)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	(276.508.187.355)	1.103.879.320.768
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	112.116.113	99.927.830
Ảnh hưởng suy giảm	24.976.041	22.538.384
Cổ tức sẽ được thanh toán bằng cổ phiếu (**)	22.423.223	19.985.566
Trái phiếu có thể chuyển đổi	2.552.818	2.552.818
Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân	137.092.154	122.466.214
(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.466)	11.047
(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.017)	9.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và phụ cấp Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 24 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và phụ cấp Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận chưa phân phối của năm này

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 24 tháng 6 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá theo số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, cổ đông sở hữu 5 cổ phiếu hiện hành sẽ được nhận 1 cổ phiếu thưởng.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Trả nợ vay	349.276.000.000	8.025.000.000
		Vay	97.480.000.000	259.821.000.000
		Lãi vay	4.466.028.959	1.149.254.334
		Thuê văn phòng	-	7.500.000.000
		Mua văn phòng	-	91.280.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Lãi vay	1.651.999.998	1.120.405.479
		Vay	-	23.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Mua văn phòng	-	9.128.000.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)				
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	23.600.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	-	237.096.000.000
TỔNG CỘNG			23.600.000.000	237.096.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh số 21)				
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	-	23.600.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	-	14.700.000.000
TỔNG CỘNG			38.300.000.000	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND			
Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	7.524.951.589	3.906.301.291
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	3.011.421.362	2.237.852.064
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	2.466.960.258	1.996.209.511
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	2.449.928.673	2.010.118.917
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	2.291.877.447	1.875.863.381
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	142.800.000	22.800.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT	100.000.000	-
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT	100.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	112.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		18.199.939.329	12.061.145.164

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

	Năm nay	VND Năm trước
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	50.000.000	-
Bà Lâm Duy Thùy Linh	30.000.000	-
Ông Nguyễn Năng Tín	30.000.000	-
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	115.000.000	-

34. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ (USD)	20.672.946	18.170.110
Đô la Singapore (SGD)	165	203

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 9, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.




Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng




Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023